

Số: 124/2021/QĐST-HNGĐ

Cẩm Khê, ngày 06 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 207/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa:

* Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Kim L, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

* Bị đơn: ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1952

Địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

* Những người có quyền L nghĩa vụ liên quan:

- Chị Đặng Thị Hải Y, sinh năm 1989

- Cháu Nguyễn Thị Hải T, sinh ngày 17/6/2016

- Cháu Nguyễn Thị Thanh B, sinh ngày 26/12/2018

(cháu T và cháu B do chị Đặng Thị Hải Y là người đại diện theo pháp luật)

Chị Y, cháu T, cháu B đều có địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1982 và chị Hoàng Thúy V, sinh năm 1987

(Người đại diện theo ủy quyền cho chị V: anh Đỗ Văn N)

Địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Chị Triệu Thị X (tức Hoàng Thị N), sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu 14, xã H, huyện H, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 4 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi N sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 8 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi N sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 8 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi N sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu L.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hai bên thống nhất con chung đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.2. Về tài sản chung, các bên đương sự đã thoả thuận như sau:

2.2.1. Ông Nguyễn Hữu L và bà Hoàng Thị Kim L xác định có các tài sản chung cụ thể như sau:

+ 01 diện tích đất còn lại 2.127 m² đất (trong đó có 300m² đất ở và 1.827m² đất vườn) tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17 và 05 thửa đất lúa

+ 01 diện tích đất 1.229 m² đất (trong đó có 400m² đất ở và 829 m² đất vườn) tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 17, qua xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích thực tế là 1.517,5 m². (Các thửa đất trên có giấy chứng N quyền sử dụng đất số Q 217840 do UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu L ngày 12/11/1999). Trên thửa đất này có 01 nhà cấp gỗ 04 gian có xây tường bao, lợp ngói và công trình phụ (bếp xây), 01 chuồng trâu của ông L, bà L; 01 ngôi nhà xây tạm của chị Đặng Thị Hải Y; 01 ngôi nhà xây mái lợp tôn của anh Đỗ Văn N và chị Hoàng Thúy V.

2.2.2. Bà Hoàng Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu L thoả thuận về việc chia tài sản chung cụ thể như sau:

* Đối với thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17 (diện tích 2.127m²) và 05 thửa đất lúa: ông L và bà L đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình khác, hiện đang làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên các bên tự thoả thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Đối với tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 17 (giấy chứng N quyền sử dụng đất số Q 217840 do UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ cấp cho hộ

ông Nguyễn Hữu L ngày 12/11/1999), qua xem xét thẩm định tại chỗ có diện tích thực tế là 1.517,5 m²: Bà Hoàng Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu L thỏa thuận:

a) Ông L và bà L tặng cho chị Đặng Thị Hải Y và cháu Nguyễn Thị Hải T, cháu Nguyễn Thị Thanh B được sử dụng chung diện tích đất 120m² (trong đó 60m² đất ở và 60m² đất vườn) (Kí hiệu thửa đất tại sơ đồ kèm theo: S1) có các chiều cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây: Giáp đường giao thông xóm (từ chỉ giới 5-6) có chiều dài 7,5m

Phía Đông: Giáp phần đất được giao cho ông L (từ chỉ giới 7-8) có chiều dài 7,51m

Phía Bắc: Giáp phần đất hộ ông Đỗ Văn T (từ chỉ giới 6 -7) có chiều dài là 16m

Phía Nam: Giáp phần đất giao cho chị X (tức chị N) (từ chỉ giới 5-8) có chiều dài 16m.

Trên phần đất giao cho chị Y, cháu T và cháu B có tài sản là 01 nhà tạm là tài sản chung của chị Đặng Thị Hải Y và anh Nguyễn Hồng P (anh P đã chết).

b) Ông L và bà L tặng cho chị Triệu Thị X (tức Hoàng Thị N) được sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất với diện tích đất 120m² (trong đó 60m² đất ở và 60m² đất vườn) (Kí hiệu thửa đất tại sơ đồ kèm theo: S2) có các chiều cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây: Giáp đường giao thông xóm (từ chỉ giới 4-5) có chiều dài 7,5m

Phía Đông: Giáp phần đất được giao cho ông L (từ chỉ giới 8-9) có chiều dài 7,50m

Phía Bắc: Giáp phần đất giao cho chị Y, cháu T và cháu B (từ chỉ giới 5-8) có chiều dài 16m

Phía Nam: Giáp phần đất giao cho bà L (từ chỉ giới 4-9) có chiều dài 16m.

Trên đất giao cho chị X (tức chị N) có 01 chuồng trâu, lợn lá cọ.

c) Ông Nguyễn Hữu L sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 656,8m² (trong đó 100m² đất ở và 556,8m² đất vườn) (Kí hiệu thửa đất tại sơ đồ kèm theo: S) có các chiều cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây: Tại phần giáp đường giao thông xóm (chỉ giới 3-4) có chiều dài 10,18m; Tại phần giáp đất giao cho chị X (tức chị N) (chỉ giới 9-8) có chiều dài là 7,5m; tại phần giáp đất giao cho chị Y, cháu T, cháu B (chỉ giới 8-7) có chiều dài là 7,51m

Phía Đông: Giáp phần đất của anh H chị L và giáp thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17 của ông L bà L đã chuyển nhượng (từ chỉ giới 10-11-12-13 có chiều dài các đoạn là 18,86 m; 5,92m; 10,29m)

Phía Bắc: Tại phần giáp đất giao cho chị X (tức chị N) từ chỉ giới 4-9 có chiều dài là 16m; Tại phần giáp đất của hộ gia đình ông Đỗ Văn T (từ chỉ giới 7-10 có chiều dài các đoạn là 5,77m; 16,46m)

Phía Nam: Tại phần giáp đất giao cho bà L (chỉ giới 3-16) có chiều dài 38,65m; Tại phần giáp đất ngõ xóm (chỉ giới 14-13) có chiều dài là 2,57m.

Trên đất ông L được sử dụng có 01 nhà gỗ 04 gian (tường bao xây, lợp ngói) và công trình phụ.

d) Bà Hoàng Thị Kim L sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất diện tích đất là 395,5m² (trong đó 100m² đất ở và 295,5m² đất vườn) (Kí hiệu thửa đất tại sơ đồ kèm theo: S3) có các chiều cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây: Giáp đường giao thông xóm (từ chỉ giới 2-3 có chiều dài 10,20m)

Phía Đông: Giáp phần đất được giao cho ông L (từ chỉ giới 15-16) có chiều dài 9,88m

Phía Bắc: Giáp phần đất giao cho ông L (từ chỉ giới 3-16) có chiều dài là 38,65m

Phía Nam: Giáp phần đất giao cho anh N, chị V (từ chỉ giới 2-15) có chiều dài 41,39m

e) Anh Đỗ Văn N và chị Hoàng Thúy V sở hữu và sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 225,2m² (trong đó 80m² đất ở và 145,2m² đất vườn) (Kí hiệu thửa đất tại sơ đồ kèm theo: S4) có các chiều cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây: Giáp đường giao thông xóm (từ chỉ giới 1-2) có chiều dài 6,31m

Phía Đông: Giáp phần đất được giao cho ông L (từ chỉ giới 14-15) có chiều dài là 5,11m

Phía Bắc: Giáp phần đất giao cho bà L (từ chỉ giới 2-15) có chiều dài 41,39m.

Phía Nam: Giáp phần đất đường ngõ xóm (từ chỉ giới 1-14) có chiều dài các đoạn là 28,79 m; 13,27m

Trên đất anh N và chị V sử dụng có 01 nhà xây cấp 4 lợp mái tôn và công trình phụ tài sản của anh Đỗ Văn N và chị Hoàng Thúy V.

Các bên đương sự không phải thanh toán cho nhau giá trị chênh lệch tài sản. Đối với toàn bộ cây cối và các tài sản khác trên đất, các bên không đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và phân chia. Cây cối trên phần đất được giao cho ai thì người đó có toàn quyền sử dụng.

2.3. Về công nợ: Hai bên tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.4. Về công sức: Không có, không đề nghị giải quyết.

2.5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu L và Bà Hoàng Thị Kim L thỏa thuận mỗi người chịu 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà Hoàng Thị Kim L đã nộp đủ 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng chẵn) chi phí tố tụng. Xác N ông Nguyễn Hữu L đã thanh toán xong chi phí tố tụng cho Bà Hoàng Thị Kim L.

2.6. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Hoàng Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu L.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Cẩm Khê;
- THADS Cẩm Khê.
- UBND x. T, h. Cẩm Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan